

Traphaco

CÔNG TY CP TRAPHACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2016

Hồ sơ gồm:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

HÀ NỘI – 2016

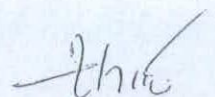
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VNĐ

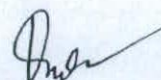
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	01	409.428.092.374	416.850.464.350	1.294.059.418.992	1.246.081.007.746
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	18	02	2.868.700.676	600.522.837	6.355.901.953	2.182.760.926
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	406.559.391.698	416.249.941.513	1.287.703.517.039	1.243.898.246.820
4 Giá vốn hàng bán	19	11	194.854.206.953	229.526.965.712	676.714.423.577	698.386.876.942
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	211.705.184.745	186.722.975.801	610.989.093.462	545.511.369.878
6 Doanh thu hoạt động tài chính	20	21	1.361.172.563	3.487.775.730	8.582.289.407	16.018.319.909
7 Chi phí tài chính	21	22	18.738.405.408	20.474.978.045	60.660.720.523	59.759.615.784
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23				
8 Chi phí bán hàng	23	24	107.121.310.241	92.639.532.756	305.574.476.989	281.229.698.681
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	25	24.557.782.676	24.026.739.010	75.921.403.046	74.148.142.736
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	62.648.858.983	53.069.501.720	177.414.782.311	146.392.232.586
11 Thu nhập khác		31	31.818.182	26.393.909	163.956.549	144.576.203
12 Chi phí khác		32	469.039.533	16.496.594	1.728.635.581	217.152.137
13 Lợi nhuận khác		40	(437.221.351)	9.897.315	(1.564.679.032)	72.575.934
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	62.211.637.632	53.079.399.035	175.850.103.279	146.319.656.652
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	51	12.835.807.491	10.894.280.375	36.165.012.982	30.591.788.005
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	49.375.830.140	42.185.118.660	139.685.090.297	115.727.868.647

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

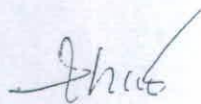
MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	773.562.710.499	814.751.591.075
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	110	113.322.339.414	300.758.452.641
1 Tiền		111	43.849.647.574	58.156.025.774
2 Các khoản tương đương tiền		112	69.472.691.840	242.602.426.867
II. Các khoản phải thu		130	418.725.808.432	262.085.679.223
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2	131	155.035.427.451	201.086.456.435
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	133.116.203.260	31.784.283.818
3 Phải thu ngắn hạn khác	3	136	133.709.076.130	33.713.417.462
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		137	(3.816.056.379)	(5.179.636.462)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý		139	681.157.970	681.157.970
III. Hàng tồn kho	5	140	232.627.372.643	244.774.884.966
1 Hàng tồn kho		141	232.627.372.643	244.774.884.966
IV. Tài sản ngắn hạn khác		150	8.887.190.010	7.132.574.245
1 Chi phí trả trước ngắn hạn		151	2.006.715.135	1.510.443.110
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	6.688.985.606	5.618.684.319
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	191.489.269	3.446.816
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	335.078.803.885	313.483.535.816
I Các khoản phải thu dài hạn		210	-	200.000.000
1 Phải thu về cho vay dài hạn		215	-	200.000.000
I. Tài sản cố định		220	135.809.006.749	133.479.419.860
1 Tài sản cố định hữu hình	6	221	101.136.289.556	98.321.355.100
- Nguyên giá		222	217.094.872.657	206.058.753.458
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(115.958.583.101)	(107.737.398.358)
2 Tài sản cố định vô hình	7	227	34.672.717.193	35.158.064.760
- Nguyên giá		228	36.481.431.836	36.251.431.836
- Giá trị hao mòn lũy kế (**)		229	(1.808.714.643)	(1.093.367.076)
II Tài sản dở dang dài hạn	8	240	69.407.498.725	49.941.817.545
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	69.407.498.725	49.941.817.545
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	250	129.862.298.411	129.862.298.411
1 Đầu tư vào công ty con	10	251	125.588.158.011	125.588.158.011
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	11	252	4.274.140.400	4.274.140.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	1.108.641.514.384	1.128.235.126.891

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

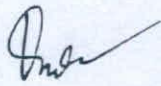
NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	191.758.521.951	261.070.973.248
I. Nợ ngắn hạn		310	191.668.521.951	260.960.973.248
2 Phải trả cho người bán ngắn hạn	12	311	112.361.238.162	183.795.023.332
3 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	736.742.275	553.766.968
4 Thuê và các khoản phải nộp cho Nhà nước	13	313	22.425.682.065	28.828.838.899
5 Phải trả người lao động		314	21.271.992.493	36.471.890.325
6 Chi phí phải trả ngắn hạn	14	315	31.205.046.505	7.865.280.685
7 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	36.363.637	-
8 Phải trả ngắn hạn khác	15	319	2.023.230.075	3.446.173.039
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	1.608.226.739	-
II. Nợ dài hạn		330	90.000.000	110.000.000
1 Phải trả dài hạn khác		337	90.000.000	110.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	916.882.992.433	867.164.153.643
I. Vốn chủ sở hữu	16	410	915.906.315.947	866.718.477.157
1 Vốn góp của chủ sở hữu		411	345.455.160.000	246.764.330.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	153.747.160.000	153.747.160.000
3 Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417	-	-
5 Quỹ đầu tư phát triển		418	274.765.013.864	282.986.201.541
6 LNST chưa phân phối		421	141.942.575.083	183.224.378.616
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	2.257.484.786	2.601.077.457
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	139.685.090.297	180.623.301.159
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	976.676.486	445.676.486
1 Nguồn kinh phí		431	976.676.486	445.676.486
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	1.108.641.514.384	1.128.235.126.891

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Tổng giám đốc



 Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

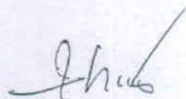
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày
		đến 30/09/2016	01/01/2015 đến 30/09/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	175.850.103.279	146.319.656.652
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.515.172.184	9.635.782.948
Các khoản dự phòng	03	(1.363.580.083)	300.351.023
(Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	974.185.589	
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(7.570.686.070)	(16.063.786.880)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	178.405.194.899	140.192.003.743
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(62.410.496.955)	(33.936.616.770)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12.147.512.324	(45.678.949.279)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(66.985.622.911)	82.025.299.016
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(496.272.025)	391.428.231
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(42.019.943.572)	(39.556.296.685)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>18.640.371.760</i>	<i>103.436.868.256</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(237.848.503.542)	(30.289.947.468)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	141.500.000	118.181.817
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(16.300.000.000)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(522.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.052.682.555	15.755.628.091
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(230.654.320.987)</i>	<i>(31.238.137.560)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(74.112.994.000)	(73.874.969.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

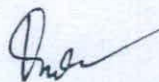
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày
		đến 30/09/2016	01/01/2015 đến 30/09/2015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	24.577.836.000	(73.874.969.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(187.436.113.227)	(1.676.238.304)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	300.758.452.641	245.175.400.866
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	113.322.339.414	243.499.162.562

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 28 tháng 10 năm 2016
Tổng giám đốc

Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 21 vào ngày 23 tháng 08 năm 2016.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 345.455.160.000 VNĐ (Ba trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm năm mươi triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng chẵn./.) tương đương 34.545.516 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp:

Theo quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 01 năm 2015, Hội đồng quản trị công ty đã quyết định nâng tỉ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty cổ phần dược và VTYT Thái Nguyên bằng cách mua thêm 870 cổ phiếu tại Công ty cổ phần dược và VTYT Thái Nguyên và nâng tỉ lệ sở hữu từ 49% lên thành 51% vốn điều lệ của Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên. Do đó Dược Thái Nguyên chính thức từ công ty liên kết trở thành công ty con của Công ty cổ phần Traphaco.

Theo quyết định số 60/QĐ-HĐQT ngày 24 tháng 9 năm 2015, Hội đồng quản trị công ty đã quyết định tăng vốn điều lệ thêm 10.100.000.000 VNĐ (Mười tỷ một trăm triệu đồng chẵn./.) tại Công ty TNHH MTV TraphacoSapa và giữ nguyên tỉ lệ sở hữu là 100% vốn điều lệ của công ty này

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty có các Công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh như sau :

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên
- Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên

Công ty liên kết :

- Công ty CP dược VTYT Quảng Trị

Các chi nhánh :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	

- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang
- Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương
- Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên
- Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang

7. Thuyết minh về khả năng so sánh:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/201/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/201/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15//2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến 30 tháng 9 năm 2016.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.636.289.701	1.983.695.985
Tiền gửi ngân hàng	40.013.357.873	56.172.329.789
Tiền đang chuyển	200.000.000	
Các khoản tương đương tiền (*)	69.472.691.840	242.602.426.867
Tổng	<u>113.322.339.414</u>	<u>300.758.452.641</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có thời hạn không quá 3 tháng.

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	141.164.275.741	193.562.527.730
- Công ty cổ phần đầu tư Nam Dương	39.847.204.343	91.446.980.689
- Các khoản phải thu khách hàng khác	101.317.071.398	102.115.547.041
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	13.871.151.710	7.523.928.705
Công ty cổ phần dược VTYT Quảng Trị	4.388.101.700	2.568.151.518
Công ty cổ phần dược VTYT Đắk Lắk	4.323.880.545	1.062.107.245
Công ty cổ phần dược VTYT Thái Nguyên	2.843.851.443	1.456.368.470
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	2.315.318.022	2.437.301.472
	<u>155.035.427.451</u>	<u>201.086.456.435</u>

3. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	133.709.076.130	33.713.417.462
Tạm ứng	9.791.080.719	1.917.146.737
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.861.573.450	2.058.519.414
Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.171.305.000	9.893.124.767
Lãi dự thu	247.206.991	1.050.787.754
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	110.704.085.311	16.300.000.000
Phải thu khác	5.933.824.659	2.493.838.790
b) Dài hạn	-	200.000.000
Các đối tượng khác	-	200.000.000
Tổng	133.709.076.130	33.913.417.462

4. NỢ XẤU

	<u>30/09/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.324.392.819	1.508.336.440	6.991.461.211	1.811.824.749
Tổng	5.324.392.819	1.508.336.440	6.991.461.211	1.811.824.749

(*) Công ty xác định các giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	102.250.691.600		106.511.547.423	
Chi phí SXKD dở dang	22.239.184.467		16.536.517.476	
Thành phẩm	62.965.421.251		61.825.251.424	
Hàng hoá	45.172.075.325		59.901.568.643	
Tổng	232.627.372.643		244.774.884.966	

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2016	89.934.249.318	58.741.542.563	46.228.670.837	11.154.290.740	206.058.753.458
Số tăng trong kỳ	3.375.991.818	5.347.436.363	4.453.958.179	365.750.000	13.543.136.360
- Mua sắm mới		5.347.436.363	4.453.958.179	365.750.000	10.167.144.542
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.375.991.818	-	-	-	3.375.991.818
Số giảm trong kỳ	-	(1.156.111.020)	(1.065.221.350)	(285.684.791)	(2.507.017.161)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(391.111.020)	(1.065.221.350)	(285.684.791)	(1.742.017.161)
- Giảm do phân loại lại	-	(765.000.000)	-	-	(765.000.000)
Số dư cuối kỳ 30/09/2016	93.310.241.136	62.932.867.906	49.617.407.666	11.234.355.949	217.094.872.657
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2016	34.191.252.078	38.133.854.031	25.574.272.240	9.838.020.009	107.737.398.358
Số tăng trong kỳ	2.453.456.947	4.269.502.601	2.697.646.456	379.218.613	9.799.824.617
- Trích khấu hao	2.453.456.947	4.269.502.601	2.697.646.456	379.218.613	9.799.824.617
Số giảm trong kỳ	-	(391.111.020)	(921.252.354)	(266.276.500)	(1.578.639.874)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(391.111.020)	(921.252.354)	(266.276.500)	(1.578.639.874)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/09/2016	36.644.709.025	42.012.245.612	27.350.666.342	9.950.962.122	115.958.583.101
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	55.742.997.240	20.607.688.532	20.654.398.597	1.316.270.731	98.321.355.100
Cuối kỳ	56.665.532.111	20.920.622.294	22.266.741.324	1.283.393.827	101.136.289.556

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/09/2016 với giá trị là 58.714.237.330 VNĐ (31 tháng 12 năm 2015 là 55.222.833.228 VNĐ)

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	33.273.954.266	2.977.477.570	36.251.431.836
Số tăng trong năm		230.000.000	230.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	<u>33.273.954.266</u>	<u>3.207.477.570</u>	<u>36.481.431.836</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	-	1.093.367.076	1.093.367.076
Khấu hao trong kỳ	-	715.347.567	715.347.567
- Khấu hao trong năm	-	715.347.567	715.347.567
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	<u>-</u>	<u>1.808.714.643</u>	<u>1.808.714.643</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	33.273.954.266	1.884.110.494	35.158.064.760
Tại ngày 30/09/2016	<u>33.273.954.266</u>	<u>1.398.762.927</u>	<u>34.672.717.193</u>

Tại thời điểm 30/09/2016, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích	Số tiền
	(m ²)	VND
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	235	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	289	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 581)	307	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 582)	302	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vinh Diềm Trung - Nha Trang	306	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương	250	3.518.560.000
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá	458	3.500.078.454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang	151	2.710.406.558
QSD đất tại khu dân cư số 2 - P. Dĩnh Kế - TP Bắc Giang	178	1.845.000.000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205	1.454.200.000
Phần mềm bản quyền hệ điều hành Winserver 2008		68.187.570
Phần mềm quản lý bán hàng		33.000.000
Phần mềm quản lý văn bản		110.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương	971.000.000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp	1.592.290.000
Phần mềm quản lý nhóm sản phẩm mới	70.000.000
Phần mềm kế hoạch, vật tư	50.000.000
Phần hệ quản lý độ ổn định thuốc	33.000.000
Nâng cấp hệ thống quản lý văn bản và điều hành	50.000.000
Phần mềm khảo sát khách hàng	230.000.000
Tổng	36.481.431.836

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	63.917.784.997	45.515.964.726
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.479.653.636	2.479.653.636
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	-	201.939.091
Công trình văn phòng tại Gia Lai	1.616.180.092	1.616.180.092
Công trình văn phòng tại Bắc Giang	-	128.080.000
Công trình tại Hoàng Liệt	1.393.880.000	-
Tổng	<u>69.407.498.725</u>	<u>49.941.817.545</u>

(*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 470 tỷ đồng với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được cấp phép của UBND tỉnh Hưng Yên và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí đền bù hoa màu và thi công một số hạng mục tính đến thời điểm 30 tháng 9 năm 2016.

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a) Đầu tư vào công ty con	125.588.158.011	125.588.158.011
Công ty TNHH TraphacoSapa	18.475.000.000	18.475.000.000
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	71.382.500.000	71.382.500.000
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	18.669.176.011	18.669.176.011
Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên	17.061.482.000	17.061.482.000
	4.274.140.400	4.274.140.400
b) Đầu tư vào công ty liên kết	4.274.140.400	4.274.140.400
Công ty cổ phần dược VTYT Quảng Trị	4.274.140.400	4.274.140.400
Tổng	<u>129.862.298.411</u>	<u>129.862.298.411</u>

Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý này do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và Công ty chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy khác để xác định giá trị hợp lý, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty cổ phần dược VTYT Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	58.23%	58.23%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu, thiết bị y tế.
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đông dược
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên	51%	51%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị, dụng cụ bao bì dược phẩm

Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất tại xã Tân Quang - huyện Văn Lâm - tỉnh Hưng Yên. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 Công ty chưa đầu tư vốn cho Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	43%	43%	Sản xuất kinh doanh thuốc chữa bệnh, dụng cụ y tế, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc, Vắcxin

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẢN HẠN

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
- Công ty TNHH Nanum CNC	39.847.204.343	114.916.711.576
- Công ty cổ phần CNC Traphaco	30.921.334.989	41.130.330.553
- Các đối tượng khác	41.592.698.830	27.747.981.203
	112.361.238.162	183.795.023.332

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	471.670.552	17.317.393.034	17.789.063.586	0
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	13.634.687.488	13.634.687.488	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	7.897.297.027	7.897.297.027	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.963.459.536	36.165.013.283	42.019.943.572	19.108.529.247
Thuế thu nhập cá nhân	3.393.708.811	10.438.526.871	10.515.082.864	3.317.152.818
Tổng	28.828.838.899	85.452.917.703	91.856.074.537	22.425.682.065

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	18.123.493.490	2.272.254.551
Chi phí khảo sát thị trường	4.096.764.000	5.057.104.000
Chi phí quảng cáo	2.218.910.054	-
Chi phí thù lao phải trả cho CTV	6.191.582.620	-
Chi phí phải trả khác	574.296.341	535.922.134
	31.205.046.505	7.865.280.685

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	467.341.365	606.011.617
Bảo hiểm xã hội	288.641.805	266.795.942
Bảo hiểm y tế		44.528.052
Bảo hiểm thất nghiệp	109.173.914	25.962.639
Chi phí CGCN của các nhóm khác	-	274.809.000
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	74.944.892	1.225.555.551
Cổ tức phải trả cổ đông	574.629.278	667.723.278
Các khoản phải trả, phải nộp khác	508.498.821	334.786.960
Tổng	2.023.230.075	3.446.173.039

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2015	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	235.630.114.540	135.618.454.632	771.756.466.172
Lãi trong kỳ					180.623.301.159	180.623.301.159
Trích lập các quỹ				47.356.087.001	(47.356.087.001)	-
Chia cổ tức					(74.019.900.000)	(74.019.900.000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(10.641.390.174)	(10.641.390.174)
Thưởng điều hành					(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư 01/01/2016	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	282.986.201.541	183.224.378.616	866.718.477.157
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	139.685.090.297	139.685.090.297
Trích lập các quỹ	-	-	-	90.469.642.324	(90.469.642.324)	-
Tăng vốn điều lệ	98.690.830.000			(98.690.830.000)		-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(14.477.351.506)	(14.477.351.506)
Chia cổ tức					(74.019.900.000)	(74.019.900.000)
Thưởng điều hành					(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư cuối kỳ 30/09/2016	345.455.160.000	153.747.160.000	(3.593.000)	274.765.013.865	141.942.575.083	915.906.315.947

Theo Nghị quyết số 33/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 3 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 như sau :

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (8% lợi nhuận sau thuế 2014)	14.477.351.506 VNĐ
- Chia cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 30% vốn điều lệ :	74.019.900.000 VNĐ
- Thưởng ban điều hành :	2.000.000.000 VNĐ
- Trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển :	90.469.642.323 VNĐ

b) **Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 21 ngày 23 tháng 08 năm 2016, vốn điều lệ của công ty là 345.455.160.000 VNĐ. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, vốn điều lệ của công ty đã được các cổ đông đóng góp với phần vốn góp như sau:

	Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 21		Vốn đã góp tại ngày	
	VNĐ	%	30/09/2016	31/12/2015
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	123.220.944.000	35,67%	123.220.944.000	88.014.960.000
Vietnam Azaela Fun Limited	86.344.888.000	24,99%	86.344.888.000	61.674.920.000
Vietnam Holding Limited	36.032.472.000	10,43%	36.032.472.000	25.737.480.000
Vốn góp của các đối tượng khác	99.856.856.000	28,91%	99.856.856.000	71.336.970.000
Tổng	345.455.160.000	100,00%	345.455.160.000	246.764.330.000

17 **CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/09/2016	31/12/2015
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	17.863,19	54.718,00

18. **DOANH THU**

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	784.139.980.985	686.511.506.337
Doanh thu bán hàng hóa	509.846.710.735	559.446.592.318
Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.727.272	122.909.091
	1.294.059.418.992	1.246.081.007.746
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	6.355.901.953	2.182.760.926
	6.355.901.953	2.182.760.926

19. **GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	303.552.881.264	265.564.310.476
Giá vốn của hàng hóa đã bán	373.136.986.257	432.765.825.740
Giá vốn hàng cung cấp dịch vụ	24.556.056	56.740.726
Tổng	676.714.423.577	698.386.876.942

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.792.672.436	4.378.349.419
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	976.862.414	65.199.790
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.812.754.557	11.574.770.700
Tổng	8.582.289.407	16.018.319.909

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	371.990.239	3.046.634.479
Chiết khấu thanh toán	60.288.730.284	56.712.981.305
Tổng	60.660.720.523	59.759.615.784

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	268.654.783.331	239.588.499.511
Chi phí nhân công	133.749.055.107	186.600.927.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.480.061.113	9.579.177.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.118.059.100	66.810.371.160
Chi phí bằng tiền	200.608.202.053	119.052.351.869
Tổng	675.610.160.704	621.631.326.865

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	75.921.403.046	74.148.142.736
Chi phí nhân viên quản lý	43.843.824.538	60.512.060.967
Các khoản chi phí quản lý khác	32.077.578.508	13.636.081.769
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	305.574.476.989	281.229.698.681
Chi phí nhân viên	74.895.188.490	109.460.399.104
Chi phí quảng cáo	65.800.000.000	47.379.474.657
Chiết khấu bán hàng	51.223.691.426	38.009.924.855
Các khoản chi phí bán hàng khác	113.655.597.073	86.379.900.065

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	175.850.103.279	146.319.656.652
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	4.974.961.630	(7.266.074.812)
- Các khoản điều chỉnh tăng	6.787.716.187	6.230.156.588
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.812.754.557)	(13.496.231.400)
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	180.825.064.909	139.053.581.840
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	36.165.012.982	30.591.788.005
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.165.012.982	30.591.788.005

25. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND	VND
Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	2.845.360.527	2.389.412.159

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có các khoản cam kết thuế hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/09/2016	30/09/2015
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.662.202.391	3.958.309.752
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	9.296.325.729	9.409.831.236
Sau 5 năm	15.401.008.050	17.436.057.450
	28.359.536.170	30.804.198.438

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau :

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	113.322.339.414	300.758.452.641
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	915.906.315.947	866.718.477.157
Tỉ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,00	0,00

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tài sản chính	-	39
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.322.339.414	300.758.452.641
Phải thu khách hàng và phải thu khác	268.718.898.576	217.108.368.424
Tổng	382.041.237.990	517.866.821.104

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	113.609.311.153	186.297.898.121
Chi phí phải trả	31.205.046.505	7.865.280.685
Tổng	144.814.357.658	194.163.178.806

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Quản lý rủi ro lãi suất

	Công nợ		Tài sản	
	30/09/2016	31/12/2015	30/09/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	40.513.101.150	119.478.960.381	2.208.860.057	1.289.140.513

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/09/2016	<u>Trong vòng 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.322.339.414		113.322.339.414
Phải thu khách hàng và phải thu khác	268.718.898.576	0	268.718.898.576
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.861.573.450		1.861.573.450
Tổng	383.902.811.440	0	383.902.811.440
30/09/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	113.609.311.153		113.609.311.153
Chi phí phải trả	31.205.046.505		31.205.046.505
Tổng	144.814.357.658	0	144.814.357.658
Chênh lệch tài sản thuần	239.088.453.782	0	239.088.453.782
31/12/2015	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	300.758.452.641		300.758.452.641
Phải thu khách hàng và phải thu khác	217.108.368.424	200.000.000	217.308.368.424
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.058.519.414		2.058.519.414
Tổng	519.925.340.479	200.000.000	520.125.340.479
31/12/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	186.297.898.121		186.297.898.121
Chi phí phải trả	7.865.280.685		7.865.280.685
Tổng	194.163.178.806	0	194.163.178.806
Chênh lệch tài sản thuần	325.762.161.673	200.000.000	325.962.161.673

27.

BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 19.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP CNC Traphaco
 Công ty TNHH MTV TraphacoSapa
 Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk
 Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên
 Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên
 Công ty CP dược VTYT Quảng Trị

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty CP CNC Traphaco	14.336.148.440	27.137.523.173
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	11.347.418.491	8.393.616.569
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	21.615.863.421	15.112.056.665
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	10.148.161.785	10.135.821.106
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	30.736.147.314	25.964.405.465
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	162.012.880.441	234.785.912.834
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	19.999.275.042	24.589.025.500
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	5.486.215.000	4.837.153.427
Cổ tức được chia		
Công ty CP CNC Traphaco	-	9.653.310.000
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	1.356.325.200	1.921.460.700
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	125.710.000	-
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	330.719.357	-
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	74.112.994.000	73.874.969.000
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	4.865.738.241	3.542.305.270

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	<u>30/09/2016</u> VND	<u>31/12/2015</u> VND
Phải thu		
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	4.323.880.545	3.549.317.506
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	4.388.101.700	3.414.878.249
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	2.843.851.443	1.239.092.409
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	2.315.318.022	-
Phải trả		
Công ty CP CNC Traphaco	30.921.334.989	27.279.010.739
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	1.447.202.278	288.364.085
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	574.629.278	74.562.093.278

29. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán: TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm Quý 3/2016 so với Quý 3/2015 như sau:

	<u>Quý 3/2016</u>	<u>Quý 3/2015</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lợi nhuận sau thuế	49.375.830.140 VNĐ	42.185.118.660 VNĐ	17%

Có sự chênh lệch lợi nhuận như trên là do :

+ Tỷ lệ giữa chi phí giá vốn /Doanh thu thuần giảm 7% so với cùng kỳ năm 2015.

Là nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh quý 3/2016 biến động tăng 17% so với cùng kỳ năm 2015.

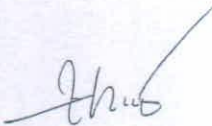
Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh quý 3/2016 của Công ty cổ phần Traphaco.

Hà nội, ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Đinh Trung Kiên

Trần Túc Mã